

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 4 NĂM 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NỘI DUNG	Số cuối quý	Số đầu quý
I. Tài sản ngắn hạn	349,619,897,577	230,181,294,450
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	7,605,280,042	9,921,572,820
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	113,608,186,841	25,000,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	139,103,078,077	110,216,298,638
4. Hàng tồn kho	83,456,508,540	76,935,754,281
5. Tài sản ngắn hạn khác	5,846,844,077	8,107,668,711
II. Tài sản dài hạn	29,337,302,273	21,683,360,372
1. Các khoản phải thu dài hạn		
2. Tài sản cố định	26,611,493,517	18,117,511,617
- Tài sản cố định hữu hình	7,600,624,107	1,612,217,245
- Tài sản cố định vô hình		
- Tài sản cố định thuê tài chính		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19,010,869,410	16,505,294,372
3. Bất động sản đầu tư		
4. Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,540,000,000	1,540,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	1,185,808,756	2,025,848,755
III. TỔNG CỘNG TÀI SẢN	378,957,199,850	251,864,654,822
IV. Nợ phải trả	319,034,398,149	196,469,241,803
1. Nợ ngắn hạn	152,405,895,508	120,670,663,916
2. Nợ dài hạn	166,628,502,641	75,798,577,887
V. Vốn chủ sở hữu	59,922,801,701	55,395,413,019
1. Vốn của chủ sở hữu	59,661,628,347	55,094,767,190
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30,000,000,000	30,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	21,924,950,000	21,924,950,000
- Vốn khác của chủ sở hữu		
- Cổ phiếu quỹ	-6,709,018,627	-6,709,018,627
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Các quỹ	5,110,131,179	4,007,158,624
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9,335,565,795	5,871,677,193
- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2. Nguồn kinh phí, quỹ khác	261,173,354	300,645,829
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	261,173,354	300,645,829
- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ		
VI TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	378,957,199,850	251,864,654,822

II.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	QUÝ 4/2009	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88,641,887,604	137,621,489,261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88,641,887,604	137,621,489,261
4. Giá vốn hàng bán	74,054,420,143	116,636,584,464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,587,467,461	20,984,904,797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	353,766,948	806,626,653
7. Chi phí tài chính	10,479,472	29,229,544
8. Chi phí bán hàng		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,702,409,633	4,256,937,530
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12,228,345,304	17,505,364,376
11. Thu nhập khác	48,205,046	1,723,174,150
12. Chi phí khác	0	397,515,061
13. Lợi nhuận khác	48,205,046	1,325,659,089
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,276,550,350	18,831,023,465
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,579,018,302	3,726,051,097
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	9,697,532,048	15,104,972,368
17. Phân chia lợi nhuận cho liên doanh	5,130,670,892	5,130,670,892
18. Lợi nhuận sau phân chia	4,566,861,156	9,974,301,476
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3,775
20. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 20 tháng 01 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ QUẾ

BÙI ĐỨC QUANG

BẢNG CÂN ĐỐI K Ể TO ẠIN
QU Ỗ 4 N ẦM 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2009)	Số đầu quý (01/10/2009)
1	2	3		5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		349,619,897,577	230,181,294,450
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,605,280,042	9,921,572,820
1. Tiền	111	1	7,605,280,042	9,921,572,820
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		113,608,186,841	25,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	11	113,608,186,841	25,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	
III. Các khoản phải thu	130		139,103,078,077	110,216,298,638
1. Phải thu của khách hàng	131	2	17,235,285,376	18,030,636,779
2. Trả trước cho người bán	132		121,860,721,615	90,936,257,635
3. Phải thu nội bộ	133	2	0	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	138	2	312,127,288	1,554,460,426
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	-305,056,202	-305,056,202
IV. Hàng tồn kho	140		83,456,508,540	76,935,754,281
1. Hàng tồn kho	141	3	83,456,508,540	76,935,754,281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,846,844,077	8,107,668,711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30,973,204	1,289,383,406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4	4,327,487,700	4,744,268,000
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước			0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,488,383,173	2,074,017,305
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		29,337,302,273	21,683,360,372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	0	
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		0	
3. Phải thu dài hạn khác	213		0	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220		26,611,493,517	18,117,511,617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	7,600,624,107	1,612,217,245
- Nguyên giá	222		8,560,682,681	2,830,099,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-960,058,574	-1,217,882,505
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	19,010,869,410	16,505,294,372
III. Bất động sản đầu tư	240	10		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1,540,000,000	1,540,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,540,000,000	1,540,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	

V. Tài sản dài hạn khác	260		1,185,808,756	2,025,848,755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1,185,808,756	2,025,848,755
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 320)	270		378,957,199,850	251,864,654,822
NGUỒN VỐN	Mã số		0	
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		319,034,398,149	196,469,241,803
I. Nợ ngắn hạn	310		152,405,895,508	120,670,663,916
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	10,938,662,320	39,717,260,000
2. Phải trả cho người bán	312	15	27,004,410,322	14,285,467,616
3. Người mua trả tiền trước	313	15	98,771,884,581	58,434,326,280
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	3,129,207,678	458,953,646
5. Phải trả công nhân viên	315		499,070,851	277,544,458
6. Chi phí phải trả	316	17	820,957,412	764,736,777
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	11,241,702,344	6,732,375,139
II. Nợ dài hạn	320		166,628,502,641	75,798,577,887
1. Phải trả dài hạn người bán	321		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	323		0	
4. Vay và nợ dài hạn	324	20	166,628,502,641	75,798,577,887
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	13	0	
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 420)	400		59,922,801,701	55,395,413,019
I. Vốn chủ sở hữu	410		59,661,628,347	55,094,767,190
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,924,950,000	21,924,950,000
3. Cổ phiếu quỹ	413		-6,709,018,627	-6,709,018,627
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		0	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	21	4,356,380,326	3,253,407,771
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	21	753,750,853	753,750,853
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21	0	
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		9,335,565,795	5,871,677,193
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		261,173,354	300,645,829
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	421		261,173,354	300,645,829
2. Nguồn kinh phí	422	22	0	
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	423		0	
Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400)	430		378,957,199,850	251,864,654,822

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ QUẾ

BÙI ĐỨC QUANG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2009

CHỈ TIÊU	MÃ	TM	QUÝ NÀY	QUÝ TRƯỚC	LUỸ KẾ NĂM 2009
	SỐ				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	88,641,887,604	26,074,199,102	137,621,489,261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		88,641,887,604	26,074,199,102	137,621,489,261
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	74,054,420,143	23,013,302,512	116,636,584,464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,587,467,461	3,060,896,590	20,984,904,797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	353,766,948	123,355,088	806,626,653
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10,479,472	0	29,229,544
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		10,479,472	0	29,229,544
8. Chi phí bán hàng	24		0		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,702,409,633	803,189,381	4,256,937,530
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		12,228,345,304	2,381,062,297	17,505,364,376
11. Thu nhập khác	31		48,205,046	456,207,200	1,723,174,150
12. Chi phí khác	32		0	0	397,515,061
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		48,205,046	456,207,200	1,325,659,089
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,276,550,350	2,837,269,497	18,831,023,465
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2,579,018,302	496,522,162	3,726,051,097
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9,697,532,048	2,340,747,335	15,104,972,368
18. Phân chia lợi nhuận cho liên doanh			5,130,670,892	0	5,130,670,892
19. Lợi nhuận sau phân chia (60=50-51-52)			4,566,861,156	2,340,747,335	9,974,301,476
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					3,775

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

LÊ THỊ QUẾ

BÙI ĐỨC QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 4 NĂM 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 4/2009	QUÝ 3/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		136,592,650,082	11,110,490,018
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-103,417,725,269	-93,347,446,840
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-2,168,140,077	-962,404,671
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-4,133,422,076	-1,145,382,158
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	-448,678,015
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27,458,040,391	128,706,165
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-116,845,465,812	-4,016,366,691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-62,514,062,761	-88,681,082,192
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-2,262,048,265	-12,990,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		50,000,000	533,580,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-673,558,200
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	5,129,765,400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		348,231,174	123,355,088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1,863,817,091	5,100,152,288
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		112,405,463,074	89,563,722,315
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-50,343,876,000	-4,596,185,400
5. Tiền chi trả nợ thu ê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		62,061,587,074	84,967,536,915
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-2,316,292,778	1,386,607,011
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,921,572,820	8,534,965,809
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	II.3	7,605,280,042	9,921,572,820

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

LÊ THỊ QUẾ

BÙI ĐỨC QUANG

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01**

**Toàn công ty
Mẫu số B 09 – DN**
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2009

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Công ty có 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh số 1 - Công ty cổ phần Sông Đà 1.01	Tầng 4 CT1, Toà nhà CT1 Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội
Chi nhánh số 3 - Công ty cổ phần Sông Đà 1.01	Tầng 6, Nhà 52 Kim Mã - Phường Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội

2- Lĩnh vực kinh doanh: Doanh nghiệp xây lắp

3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng cầu đường bộ; Xây dựng các công trình thủy điện thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc (Giá gốc hàng tồn kho gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan thực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại).

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Hàng tồn kho cuối kỳ = Hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập kho trong kỳ - Giá trị hàng xuất kho trong kỳ (Giá trị hàng xuất kho trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Tại thời điểm 31/12/2009 Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Được ghi nhận theo nguyên giá và phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản phù hợp với chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn thực hiện chuẩn mực này, Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- *Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Kế toán TSCĐ được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Đơn vị áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- *Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:* Được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng phù hợp với Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 hướng dẫn Chuẩn mực số 16 – Chi phí lãi vay ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ tài chính.

- *Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:* Đơn vị thực hiện vốn hoá chi phí đi vay theo từng khoản vay riêng biệt phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- *Chi phí trả trước:* Đối với khoản chi phí trả trước phát sinh cho từng hoạt động sản xuất kinh doanh nào của đơn vị thì được tập hợp và phân bổ cho từng khoản mục sản xuất kinh doanh đó.

- *Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:* Phân bổ theo tiến độ của từng khoản mục sản xuất kinh doanh

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: bao gồm phụ phí phải trả ban điều hành đường 10 Hải phòng, tiền xi măng, thép, đá, cát.. trên cơ sở các biên bản xác nhận khối lượng giữa hai bên, các phiếu nhập kho, phiếu giao nhận hàng.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn ĐT của CSH, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của CSH

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là lợi nhuận chưa trừ thuế TNDN và các khoản giảm trừ khác.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây dựng, doanh thu lắp đặt các công trình, doanh thu cho thuê máy xây dựng, doanh thu cho thuê nhà, doanh thu cung cấp vật tư, doanh thu sản xuất bê tông thương phẩm và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, tiền cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”

Đối doanh thu xây dựng và kinh doanh nhà ở: Công ty vận dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 “Hợp đồng xây dựng” vào việc hạch toán doanh thu. Doanh thu thực hiện các dự án xây dựng, kinh doanh nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành trong năm so với tổng chi phí dự toán đã được duyệt của công trình, dự án.

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu từng} \\ \text{công trình} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng chi phí xây lắp thực tế phát} \\ \text{sinh trong năm của công trình} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng chi phí theo dự toán không bao} \\ \text{gồm chi phí hạ tầng của công trình} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu sẽ thu được của} \\ \text{công trình} \end{array}$$

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho khách hàng được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ và hợp đồng, phiếu thu và chứng từ ngân hàng.

- Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT):

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10% đối với hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà ở, cho thuê máy xây dựng, bán dầu các loại, xi măng và cho thuê nhà.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 5% đối với hoạt động cấp đất, cấp bê tông thương phẩm, bán ô tô, bán máy xúc

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm đầu kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ 6 Công ty kinh doanh có lãi.

Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp trong năm 2009 theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 03/01/2009 của Bộ Tài Chính

Thuế khác:

Các loại thuế và phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp thuế cho cơ quan thuế địa phương theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: VND)	
01- Tiền	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Tiền mặt	241.434.889	3.226.811.165
Trong đó: - Văn phòng công ty	32.838.627	
- Chi nhánh số 1	1.035.731	
- Chi nhánh số 3	207.560.531	
- Tiền gửi ngân hàng	7.363.845.153	6.694.761.655
Trong đó: - Văn phòng công ty	6.774.270.084	
- Chi nhánh số 1	430.929.142	
- Chi nhánh số 3	158.645.927	
Cộng	7.605.280.042	9.921.572.820
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn tại NH)	113.608.186.841	25.000.000.000
Cộng	113.608.186.841	25.000.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

1.267.320.173 1.192.839.328

312.127.288 1.554.460.426

Cộng

1.579.447.461 2.747.299.754

04- Hàng tồn kho

Số cuối quý

Số đầu quý

- Nguyên liệu, vật liệu

1.672.154.056 752.784.806

- Công cụ, dụng cụ

0 0

- Chi phí SX, KD dở dang

81.784.354.484 76.182.969.475

Cộng giá gốc hàng tồn kho

83.456.508.540 76.935.754.281

06 - Phải thu dài hạn nội bộ

Số cuối quý

Số đầu quý

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

0 0

Cộng

0 0

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu quý	717.320.183	1.820.025.699	292.753.868	2.830.099.750
- Mua trong quý	4.498.176.619	1.666.294.645	48.666.667	6.213.137.931
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		482.555.000		482.555.000
- Giảm khác				
Số dư cuối quý	5.215.496.802	3.003.765.344	341.420.535	8.560.682.681
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	443.992.878	588.467.781	182.421.846	1.217.882.505
- Khấu hao trong quý	164.929.878	47.766.810	12.034.381	224.731.069
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		482.555.000		482.555.000
- Giảm khác				
Số dư cuối quý	611.922.756	153.679.591	194.456.227	960.058.574
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				

- Tại ngày đầu quý	270.327.305	1.231.557.918	110.332.022	1.612.217.245
- Tại ngày cuối quý	4.603.574.046	2.850.085.753	146.964.308	7.600.624.107

- Giá trị còn lại trong kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không đồng

- Nguyên giá TSCĐ trong kỳ đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng: 411.081.879 đồng

- Nguyên giá TSCĐ trong kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Dự án Láng Hạ	1.636.092.960	1.636.092.960
- Dự án khu đô thị Khai Sơn	17.330.187.500	14.824.612.462
- Dự án khu du lịch Đại Lải	44.588.950	44.588.950
Cộng	19.010.869.410	16.505.294.375

13- Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Đầu tư mua CP của Cty CP Sông Đà Nha Trang	1.100.000.000	1.100.000.000
- Đầu tư vào khu kinh tế Hải Hà	440.000.000	440.000.000

Cộng

1.540.000.000 1.540.000.000

14- Chi phí trả trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Chi phí trả trước dài hạn	1.185.808.756	2.025.848.755
Cộng	1.185.808.756	2.025.848.755

15- Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số cuối quý</u>
- Vay ngắn hạn	10.938.662.320	39.717.260.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0

Cộng

10.938.662.320 39.717.260.000

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Thuế GTGT	77.772.806	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.037.971.948	458.953.646
- Thuế khác	13.462.924	

Cộng

3.129.207.678 458.953.646

17- Chi phí phải trả

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- 5% Kinh phí BDH đường 10 Hphòng	674.512.645	674.512.645
- Công ty Sông Đà 1	27.057.191	27.057.191
- XN Sông Đà 1.03	3.200.000	3.200.000
- Hoàng Cương	3.014.560	3.014.560
- Cty TNHH TM&VT An Thành – Xi măng (CN số 3)		56.952.381
- Xí nghiệp XD&PT hạ tầng (CN số 3)	113.173.016	

Cộng

820.957.412 764.736.777

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	88.324.283	144.130.937
- Bảo hiểm xã hội	7.734.108	4.670.437
- Bảo hiểm y tế	2.246.400	5.078.085
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.702.050	13.637.533
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.136.695.503	6.564.858.147

Cộng

11.241.702.344 6.732.410.364

20- Vay và nợ dài hạn**a - Vay dài hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Vay ngân hàng	166.628.502.641	75.798.577.887
- Vay đối tượng khác		

b - Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

166.628.502.641 75.798.577.887

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư đầu quý này	30.000.000.000	5.871.677.193	21.924.950.000	(6.709.018.627)	51.087.608.566
- Tăng vốn trong quý này					
- Lãi trong quý này		9.697.532.048			9.697.532.048
- Giảm vốn trong quý này		(6.233.643.447)			(6.233.643.447)
- Lỗ trong quý này					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý này	30.000.000.000	9.335.565.794	21.924.950.000	(6.709.018.627)	54.551.497.167

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Vốn góp của Nhà nước	5.661.000.000	5.661.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	24.339.000.000	24.339.000.000

Cộng

30.000.000.000 30.000.000.000

*** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng**

*** Số lượng cổ phiếu quỹ: 358.100 cổ phiếu**

<i>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- **Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**
- + **Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....**
- + **Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....**
- **Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....**

<i>đ- Cổ phiếu</i>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	358.100	358.100
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.641.900	2.641.900
+ Cổ phiếu phổ thông	2.641.900	2.641.900
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND**

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển : 4.356.380.326 đồng
- Quỹ dự phòng tài chính : 753.750.853 đồng
- Quỹ khen thưởng : 261.173.354 đồng

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính: VND)	
	<u>Số quý này</u>	<u>Số quý trước</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	88.641.887.604	26.074.199.102
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	87.699.235.120	25.777.339.472
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	942.652.484	296.859.630
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp		

có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	88.641.887.604	26.074.199.102
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	88.119.565.755	25.777.339.472
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	522.321.849	296.859.630
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Số quý này</u>	<u>Số quý trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		22.716.442.882
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		296.859.630
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<u>Cộng</u>	74.073.381.475	23.013.302.512
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Số quý này</u>	<u>Số quý trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	353.766.948	123.352.017
- Lãi tỷ giá tiền đô		
<u>Cộng</u>	353.766.948	123.352.017
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Số quý này</u>	<u>Số quý trước</u>
- Lãi tiền vay	10.479.472	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Chi phí tài chính khác		
<u>Cộng</u>	10.479.472	0
30- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	<u>Số quý này</u>	<u>Số quý trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.579.018.302	496.522.162
<u>Cộng</u>	2.579.018.302	496.522.162
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Số quý này</u>	<u>Số quý trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448.286.448	18.168.394
- Chi phí nhân công	1.285.353.854	
- Chi phí sử dụng máy thi công	167.035.962	17.096.742

- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	1.536.603.114	2.901.470.180
- Chi phí B phụ	76.234.522.399	29.458.715.470

Cộng

79.671.801.777 32.395.450.786

34- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN và phân chia LN cho liên doanh

Số quý này Số quý trước

- Lợi nhuận	4.566.861.156	2.127.952.122
-------------	---------------	---------------

Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2009 tăng so với quý 3 năm 2009

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2009 đạt 4.566.861.156 đồng tăng so với quý 3 năm 2009 là do doanh thu quý 4 năm 2009 tăng so với quý 3 năm 2009. Đồng thời công ty áp dụng triệt để các biện pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm cũng làm cho lợi nhuận tăng.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)